**MỘT SỐ Ý KIẾN GÓP Ý ĐỐI VỚI DỰ THẢO LUẬT VIỄN THÔNG** (sửa đổi)

(Hội thảo VCCI tổ chức ngày 23/3/2023)

**Ông Trần Mạnh Hùng**

**Công ty Luật TNHH BMVN**

Dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) ("**Dự thảo Luật**") đã đưa ra được các vấn đề mới trong xu hướng hội tụ giữa các dịch vụ viễn thông, phát thanh truyền hình, công nghệ thông tin đặt ra đối với lĩnh vực viễn thông. Đó là các loại hình dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trên cơ sở hạ tầng viễn thông kết hợp với các hạ tầng kỹ thuật. Các dịch vụ mới, mô hình kinh doanh này cần được tạo điều kiện phát triển để đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số. Bên cạnh đó, Luật đã thể hiện được phần nào chính sách của nhà nước về bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông thông qua các quy định về quản lý và điều tiết thị trường, bán buôn/bán lẻ dịch vụ viễn thông, dùng chung cơ sở hạ tầng, cho thuê, mua lại lưu lượng để cung cấp dịch vụ.

Tuy nhiên, Dự thảo Luật vẫn còn một số vấn đề tồn tại cần điều chỉnh. Một số quy định chưa phù hợp với phạm vi và đối tượng điều chỉnh của Dự Luật và chưa rõ về mục đích và tính hiệu quả của những qui định này trong quản lý nhà nước về hoạt động viễn thông. Bên cạnh đó, Dự thảo Luật cũng làm phát sinh thêm những thủ tục hành chính mới cho việc cung cấp các dịch vụ, tạo nên những rào cản cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ tới người sử dụng.

Sau đây là một số góp ý cụ thể đối với Dự thảo Luật:

1. **Đối tượng áp dụng (Điều 2)**
* Việc phạm vi áp dụng của luật này được mở rộng đối với các cá nhân hay tổ chức nước ngoài sẽ khiến việc thực hiện nhiều qui định trong luật khó khả thi. Để phù hợp với các thông lệ phổ biến nhất trên toàn cầu và duy trì một môi trường pháp lý thuận lợi nhằm thu hút các nhà cung cấp dịch vụ số, nên giới hạn phạm vi áp dụng của Luật Viễn thông đối với các tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.
* **KIẾN NGHỊ:** Chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo sửa đổi Điều 2 của Dự thảo Luật về Đối tượng áp dụng theo hướng chỉ bao gồm những cá nhân và tổ chức được thành lập và hoạt động **tại Việt Nam.**
1. **Khái niệm dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet (dịch vụ OTT) (Điều 3)**
* Điều 3, khoản 7,8, 9 đưa ra các khái niệm dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet (hay gọi tắt là dịch vụ OTT).
* Chúng tôi hiểu rằng dự thảo Luật đang hướng tới việc quản lý các loại hình dịch vụ thông tin, liên lạc qua Internet (OTT) như dịch vụ tin nhắn, điện thoại, hội nghị, hội họp qua Internet. Tuy nhiên, tương tự như các dịch vụ ứng dụng viễn thông, các dịch vụ này chỉ là sự phát triển của các ứng dụng công nghệ thông tin giúp kết nối và hỗ trợ người dùng trao đổi thông tin. Mặc dù các dịch vụ viễn thông OTT đang cạnh tranh với các dịch vụ viễn thông truyền thống, việc định nghĩa các dịch vụ này là dịch vụ viễn thông và quản lý chúng như các dịch vụ viễn thông là không phù hợp và có thể gây ra những cản trở đối với sự phát triển của các ứng dụng kỹ thuật số bởi vì các dịch vụ OTT có những điểm khác biệt với dịch vụ viễn thông như sau:
* Việc cung cấp các dịch vụ OTT phụ thuộc hoàn toàn vào việc kết nối với mạng Internet – là một dịch vụ viễn thông được cung cấp bởi các doanh nghiệp viễn thông. Trên thực tế, sự phụ thuộc này mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp viễn thông vì thông qua đó, họ có thể thúc đẩy doanh thu bằng cách cung cấp các dịch vụ dữ liệu.
* Các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng các tài nguyên viễn thông như tần số (là tài nguyên hữu hạn) và kho số viễn thông để cung cấp dịch vụ và có các thỏa thuận theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với người sử dụng để thu phí. Trong khi đó, dịch vụ OTT hoạt động trên nền tảng Internet mở và không hạn chế, phần lớn không thu phí.
* Dịch vụ OTT dựa trên các ứng dụng CNTT nên thị trường cho dịch vụ OTT có tính cạnh tranh cao hơn nhiều so với thị trường viễn thông truyền thống. Người dùng dịch vụ OTT có thể tự do sử dụng đồng thời nhiều ứng dụng hoặc tự do thay đổi nhà cung cấp dịch vụ mà không phải cần sự đồng ý của nhà cung cấp dịch vụ và không mất chi phí. Trong khi đó, các dịch vụ viễn thông được cung cấp dưới dạng thuê bao với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có thu phí và có các nghĩa vụ ràng buộc.
* Tình trạng doanh thu của các dịch vụ nhắn tin và thoại truyền thống bị sụt giảm không chỉ diễn ra ở thị trường Việt Nam. Sự sụt giảm này phản ánh xu hướng toàn cầu trong nền kinh tế đang ngày càng được số hóa. Do đó, việc định hướng các văn bản quy phạm pháp luật dựa trên sự thay đổi về doanh thu của các doanh nghiệp viễn thông là không phù hợp.
* Tham khảo kinh nghiệm của các nước trong khu vực cho thấy không có quốc gia nào trong khu vực áp dụng các tiêu chuẩn và điều chỉnh dịch vụ OTT giống như đối với dịch vụ viễn thông truyền thống. Các nước ASEAN không coi OTT là dịch vụ viễn thông và không quản lý các dịch vụ này như dịch vụ viễn thông. Cụ thể:
* Ở Malaysia: hiện nay chưa có quy định cụ thể nào đối với OTT thông tin liên lạc. Hoạt động kiểm duyệt nội dung của các OTT truyền hình được thực hiện qua Đạo luật Truyền thông và Đa phương tiện 1998 (CMA) và Đạo luật kiểm duyệt phim 2002.
* Ở Philippines: hiện nay chưa có quy định cụ thể nào đối với OTT.
* Vì vậy, chúng tôi đề nghị xem xét lại định nghĩa về dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet và không áp dụng các qui định điều chỉnh dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ này.
* **KIẾN NGHỊ:**
* Chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo xem xét lại định nghĩa về dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet để khẳng định đây không phải là dịch vụ viễn thông và không áp dụng các qui định quản lý dịch vụ viễn thông với các dịch vụ này hoặc bỏ các dịch vụ này ra khỏi Dự thảo Luật.
1. **Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông (Điều 13)**
* Điểm h khoản 2 Điều 13 của Dự thảo Luật đưa ra nghĩa vụ mới yêu cầu các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng phải xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và kết nối với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.
* Thuật ngữ "kết nối" có nghĩa rằng các hệ thống cơ sở dữ liệu phải chuẩn bị điểm kết nối với các cơ quan nhà nước thông qua cổng thông tin trực tuyến hoặc thông qua API. Việc phải có điểm kết nối như vậy sẽ mang lại nhiều nguy cơ an ninh thông tin và bảo mật, là một điểm yếu có thể bị lợi dụng để tấn công vào hệ thống của cả cơ quan quản lý và của nhà cung cấp dịch vụ. Điều này có thể gây thiệt hại đến dịch vụ, dữ liệu cá nhân của khách hàng và cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý.
* **KIẾN NGHỊ:**
* Chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo loại bỏ hoặc thay thế yêu cầu này bằng hình thức cung cấp thông tin khác không cần phải thực hiện kết nối trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp và cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý để đảm bảo an toàn thông tin mạng.
1. **Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam (Điều 22)**
* Điều 22.2.b quy định: *Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng.*
* Khái niệm "các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng" nêu tại Điều 22.2.b chưa được qui định tại Luật này và các văn bản khác có liên quan, vì vậy không rõ các chính sách công cộng chính đáng bao gồm những nội dung gì và các yêu cầu mà nhà cung cấp dịch vụ cần tuân thủ tương ứng là gì. Trong các hiệp định quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các mục tiêu này được sử dụng để phục vụ cho một số quyền nhất định của nhà nước trong khi tại Dự thảo Luật, các mục tiêu này có thể được sử dụng để áp đặt các hạn chế, cấm đoán đối với các nhà cung cấp dịch vụ. Vì vậy, thay vì áp dụng "các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng” chưa được định nghĩa, Bộ TT&TT nên quy định các vấn đề cụ thể cần tuân thủ. Đối với việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới, quy định này thường chỉ giới hạn trong phạm vi bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**KIẾN NGHỊ:** Chúng tôi kiến nghị sửa Điều 22.2.b như sau: “Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.”

* Điều 22.3.a quy định: *Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức không thu cước qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông về thông tin liên hệ của tổ chức cung cấp dịch vụ.*
* Điều 22.3.a đưa ra yêu cầu thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông ("**Bộ TT&TT**") đang tạo thêm thủ tục hành chính không cần thiết, bởi thủ tục thông báo này đã được qui định tại Thông tư 38/2016/TT-BTTTT về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới và Nghị định 70/2021/NĐ-CP về các nhà cung cấp quảng cáo qua biên giới. Điều này yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ phải gửi nhiều thông báo có thông tin giống nhau cho Bộ TT&TT. Đây là một gánh nặng thủ tục bổ sung, không cần thiết và chưa rõ ràng về mục đích quản lý.
* Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy quy định về "thông tin liên hệ của tổ chức cung cấp dịch vụ" tại Điều 22.3.a là chưa rõ ràng và cần bổ sung quy định chi tiết về những thông tin cụ thể được coi là thông tin liên hệ mà doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo với Bộ TT&TT.

**KIẾN NGHỊ:** Chúng tôi kiến nghị loại bỏ Điều 22.3.a để tránh việc tạo gánh nặng không cần thiết cho các doanh nghiệp.

* Điều 22.3.b quy định: "*Trường hợp có thu cước hoặc không thu cước người sử dụng nhưng có số lượng người sử dụng hoặc phát sinh lưu lượng tại thị trường Việt Nam vượt mức ngưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật này phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam hoặc đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam.*"
* Yêu cầu phải có thỏa thuận thương mại tại điều 22.3.b không nên áp dụng cho các dịch vụ OTT với các lý do sau đây:
* Trên thực tế, không có cơ sở pháp lý hoặc chính sách nào đã được ban hành để áp dụng yêu cầu về thỏa thuận thương mại đối với dịch vụ OTT. Việc cung cấp dịch vụ OTT không yêu cầu sử dụng thiết bị và tài nguyên tần số của Việt Nam. Người sử dụng dịch vụ OTT trên các thiết bị đầu cuối đã có hợp đồng thuê bao hoặc thỏa thuận dịch vụ viễn thông với các doanh nghiệp viễn thông. Vì vậy, việc áp đặt thêm một thỏa thuận thương mại nữa giữa nhà cung cấp dịch vụ OTT và doanh nghiệp viễn thông là không hợp lý.
* Dẫn đến các quan ngại về cạnh tranh: Quy định này sẽ mâu thuẫn với chính sách của Nhà nước về việc tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực viễn thông, và sẽ tạo ra một sân chơi không công bằng với lợi thế nghiêng về các doanh nghiệp viễn thông, vì các nhà cung cấp dịch vụ OTT phải phụ thuộc hoàn toàn vào các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông để cung cấp dịch vụ của họ. Sự chênh lệch đáng kể về số lượng các doanh nghiệp viễn thông của Việt Nam và số lượng nhà cung cấp dịch vụ OTT sẽ làm sâu sắc hơn mối quan ngại này.
* Điều này sẽ tạo nên rào cản tiếp cận thị trường đối với các doanh nghiệp nước ngoài và dẫn tới hạn chế sự phát triển của các dịch vụ OTT tại Việt Nam. Hiện nay số lượng nhà cung cấp dịch vụ OTT nước ngoài đang cung cấp dịch vụ tại Việt Nam cao hơn nhiều so với số lượng doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Vì vậy, việc thực hiện thỏa thuận cho từng loại và từng nhà cung cấp dịch vụ OTT nước ngoài là không khả thi, đặc biệt là trường hợp các nhà cung cấp nước ngoài không hợp tác dẫn tới khả năng chấm dứt dịch vụ. Hệ quả là người dùng tại Việt Nam sẽ không thể tiếp tục sử dụng các dịch vụ OTT mà họ đang sử dụng hiện nay. Trước mắt, điều này sẽ có tác động kinh tế - xã hội xấu đối với người dùng vốn phụ thuộc nhiều vào các dịch vụ này. Đặc biệt, các doanh nghiệp viễn thông của Việt Nam cũng sẽ bị tổn thất nặng nề do doanh thu từ dịch vụ dữ liệu giảm đi. Quy định này cũng sẽ cản trở những nỗ lực chuyển đổi số của Việt Nam, dẫn đến làm giảm lợi thế cạnh tranh của quốc gia trên quy mô toàn cầu. Việt Nam sẽ được xem là một nước có khuôn khổ pháp lý khác biệt hoàn toàn vì không có quốc gia nào khác trong khu vực áp đặt các quy định này đối với các nhà cung cấp dịch vụ OTT.

**KIẾN NGHỊ:** Vì những lý do nêu trên, chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo xem xét loại bỏ Điều 22.3.b của Dự thảo Luật.

1. **Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet (Điều 29)**
* Điều 29.1 quy định Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT có số lượng người sử dụng dịch vụ hoặc phát sinh lưu lượng dịch vụ tại thị trường Việt Nam vượt mức ngưỡng theo quy định của Chính phủ phải có biện pháp bảo đảm sự hoạt động ổn định của dịch vụ.

Chúng tôi cho rằng quy định các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT phải đảm bảo hoạt động ổn định của dịch vụ tại điều 29.1 là không thực tế vì:

* Việc cung cấp các dịch vụ này phụ thuộc vào khả năng truy cập Internet do các doanh nghiệp viễn thông cung cấp. Đồng thời, các nhà cung cấp dịch vụ này cũng không kiểm soát được việc người tiêu dùng chọn mạng nào. Do đó, các nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến không thể bảo đảm sự hoạt động ổn định của dịch vụ hoặc khắc phục các vấn đề liên quan đến chất lượng dịch vụ được cung cấp.
* Hiện nay, Bộ Quy Tắc Truyền Thông Điện Tử Châu Âu (EECC) không yêu cầu các dịch vụ OTT phải bảo đảm chất lượng dịch vụ (QoS) hoặc tuân thủ các yêu cầu QoS. EECC công nhận rằng các dịch vụ không phụ thuộc vào đầu số thường không kiểm soát mạng mà qua đó dịch vụ được cung cấp.

**KIẾN NGHỊ:** Chúng tôikiến nghị cơ quan soạn thảo loại bỏ quy định tại Điều 29.1 yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet phải có biện pháp bảo đảm sự hoạt động ổn định của dịch vụ.

* Điều 29.2 quy định trường hợp cần thực hiện truy cập vào các thông tin, dữ liệu hoặc các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập.

Chúng tôi cho rằng nghĩa vụ thông báo báo cho người sửu dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập dữ liệu tại điều 29.2 là không cần thiết vì:

* Các nghĩa vụ liên quan đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được quy định trong Luật An toàn Thông tin mạng, Luật Công nghệ Thông tin, Luật An ninh mạng, Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng, Luật Dân sự. Trên thực tế, không có cơ sở pháp lý để áp dụng cơ chế quản lý các dữ liệu khác (dữ liệu không phải là dữ liệu cá nhân) với cùng một mức độ như dữ liệu cá nhân. Dữ liệu cá nhân chỉ là một tập hợp nhỏ trong "thông tin, dữ liệu hoặc tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng" và vì vậy, quy định này không chỉ nhằm mục đích bảo vệ dữ liệu cá nhân, mà còn bao gồm cả các dữ liệu khác ngoài dữ liệu cá nhân.
* Chúng tôi nhận thấy, thông lệ tốt nhất trên thế giới về bảo vệ dữ liệu, có thể kể đến như Quy Định Về Bảo Vệ Dữ Liệu Chung (GDPR) của Liên minh châu Âu, chỉ áp dụng các biện pháp bảo vệ cao nhất (bao gồm yêu cầu bắt buộc phải có sự đồng ý của người dùng) đối với dữ liệu cá nhân mà không áp dụng đối với các dữ liệu khác không phải là dữ liệu cá nhân. Chúng tôi cũng cho rằng việc áp dụng biện pháp bảo vệ quá cao đối với các dữ liệu không phải là dữ liệu cá nhân là không cần thiết, tạo thêm gánh nặng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, và có thể ảnh hưởng đến chất lượng của dịch vụ được cung cấp; trong khi việc truy cập hay sử dụng những dữ liệu không phải là dữ liệu cá nhân không thực sự gây ra tác động/thiệt hại nghiêm trọng hay đáng kể nào đối với người sử dụng dịch vụ.
* Mặt khác, trên thực tế, để có được sự đồng ý của người dùng, nhà cung cấp dịch vụ, trong nhiều trường hợp, cần phải truy cập vào một số thông tin nhất định mà không phải là thông tin cá nhân của người dùng (ví dụ như dữ liệu kỹ thuật). Do đó, Khoản 2 Điều 29, vốn hiện đang quy định một phạm vi áp dụng rất rộng đối với "thông tin, dữ liệu hoặc các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng, có thể dẫn đến tình huống mà nhà cung cấp dịch vụ không bao giờ có thể thu thập được sự đồng ý của người dùng.

**KIẾN NGHỊ:** Chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo loại bỏ Điều 29.2 để tránh chồng chéo với quy định có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân/an toàn thông tin mạng, cũng như tránh việc áp đặt nghĩa vụ không cần thiết dẫn đến gánh nặng cho các doanh nghiệp.

1. **Về dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây**
* Điều 30.2 của Dự thảo Luật quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây: "Không được truy nhập, khai thác, sử dụng thông tin của người sử dụng nếu chưa được người sử dụng đồng ý".

Chúng tôi cho rằng quy định này có một số điểm chưa hoàn thiện, cụ thể như sau:

* + Quy định "thông tin của người sử dụng" tại Điều 30.2 hiện đang quá rộng và có thể bao gồm cả thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ và thông tin khác không phải là thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ.
	+ Như đã phân tích về Điều 29.2 của Dự thảo Luật, (tại mục 4 nêu trên), chúng tôi cho rằng việc yêu cầu bắt buộc phải có sự đồng ý của người sử dụng dịch vụ đối với việc truy nhập, khai thác sử dụng thông tin không phải là thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ là một yêu cầu không cần thiết và nên được loại bỏ.

**KIẾN NGHỊ:** Chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo loại bỏ Điều 30.2 để tránh chồng chéo với quy định có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân/an toàn thông tin mạng, cũng như tránh việc áp đặt nghĩa vụ không cần thiết dẫn đến gánh nặng cho các doanh nghiệp.

* Điều 30.5 của Dự thảo Luật quy định trách nhiệm: "Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không phải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thông tin của tổ chức, cá nhân khác trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu."
* Chúng tôi cho rằng cụm từ "tổ chức, cá nhân khác" có phạm vi quá rộng và có thể bao gồm cả người sử dụng dịch vụ và người không sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Và do đó, trong trường hợp cơ quan nhà nước yêu cầu, liệu điều này có đồng nghĩa với việc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải theo dõi, giám sát thông tin của tổ chức, cá nhân không sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp?
* Theo chúng tôi, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo dõi, giám sát thông tin của tổ chức, cá nhân, kể cả là theo yêu cầu của cơ quan nhà nước chỉ nên được giới hạn đối với tổ chức, cá nhân là người sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nên được giới hạn thành "người sử dụng dịch vụ" hoặc "tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ".

**KIẾN NGHỊ:** Chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo xem xét sửa đổi cụm từ "tổ chức, cá nhân khác" thành "người sử dụng dịch vụ" hoặc "tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ".

* Điều 22.4 dự thảo Luât quy định: "*Việc cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam hoặc đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam".* Tương tư với kiến nghị tại Mục 4 nêu trên đối với dịch vụ OTT, chúng tôi kiến nghị cơ quan soạn thảo xem xét loại bỏ Điều 22.4 của Dự thảo Luật vì:

**(i)** không có cơ sở pháp lý hoặc chính sách nào đã được ban hành để áp dụng yêu cầu về thỏa thuận thương mại đối với dịch vụ;

**(ii)** Quy định này sẽ mâu thuẫn với chính sách của Nhà nước về việc tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực viễn thông;

**(iii)** Quy định này sẽ tạo nên rào cản tiếp cận thị trường đối với các doanh nghiệp nước ngoài và dẫn tới hạn chế sự phát triển của các dịch vụ OTT tại Việt Nam.

1. **Về trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin**
* Điều 5.1 yêu cầu mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời các hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông nhưng không nêu rõ những kỳ vọng đối với thông báo và các yếu tố cấu thành một vấn đề có thể được thông báo. Nếu Bộ TT&TT có ý định quy định cụ thể về định lượng đối với kỳ vọng nêu trên, Chúng tôi cho rằng cơ quan soạn thảo nên quy định yêu cầu thông báo dựa trên rủi ro tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của sự cố.

**KIẾN NGHỊ:** Cơ quan soạn thảo nên bổ sung quy định yêu cầu thông báo dựa trên rủi ro tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của sự cố.

* Điều 5.4 của Dự thảo Luật quy định: "*Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.*"
* Với việc quy định bao gồm tất cả các hoạt động viễn thông, phạm vi của Khoản 4 Điều 5 là quá rộng và sẽ áp đặt các nghĩa vụ vô lý đối với các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có mối liên hệ nào với các cơ sở hoạt động hoặc cung cấp các dịch vụ không phải là trọng tâm của luật này.Chúng tôi cho rằng *Khoản 4 Điều 5* chỉ nên tập trung vào “Doanh Nghiệp Viễn Thông” cung cấp “Dịch Vụ Viễn thông”.
* Ngoài ra, chúng tôi cũng cho rằng phạm vi của quy định tại Điều 5.4 là quá rộng và có thể dẫn đến những yêu cầu vượt quá thẩm quyền của cơ quan nhà nước. Chúng tôi cho rằng sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, cũng như yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tuân theo quy định của pháp luật.

**KIẾN NGHỊ:**

* Sửa đổi *Điều 5.4* đểchỉ tập trung vào “Doanh Nghiệp Viễn Thông” cung cấp “Dịch Vụ Viễn thông”.
* Bổ sung cụm từ "*theo quy định pháp luật" vào Điều 5.4, cụ thể " Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin* ***theo quy định pháp luật.***"
1. **Về trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin**
* Điều 6.1 của Dự thảo Luật yêu cầu tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông “*có trách nhiệm bảo vệ bí mật Nhà Nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà Nước*”. Chúng tôi cho rằng phạm vi của bên chịu trách nhiệm là quá rộng. Doanh nghiệp nắm quyền kiểm soát trực tiếp nội dung phải có trách nhiệm đảm bảo các công cụ và dịch vụ phù hợp do doanh nghiệp viễn thông và các bên khác cung cấp được sử dụng để bảo vệ bí mật Nhà Nước. Các doanh nghiệp viễn thông và các bên khác có thể không có khả năng biết hoặc phát hiện liệu thông tin được truyền hoặc lưu trữ bằng dịch vụ của họ có thuộc bí mật Nhà Nước hay không.

**KIẾN NGHỊ:** Chúng tôi cho rằng cơ quan soạn thảo nên sửa đổi *Điều 6.1* để làm rõ rằng chỉ chủ sở hữu thông tin mới có trách nhiệm bảo vệ bí mật Nhà Nước.

\*\*\*